

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 297/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

**THÔNG TƯ
VỀ CẤP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
KINH DOANH DỊCH VỤ KẾ TOÁN***Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán).

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 3. Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được cấp cho công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 60 Luật Kế toán.

Điều 4. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các bản sao giấy tờ, văn bản phải được chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn đề nghị bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ gửi Bộ Tài chính.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật Kế toán.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán gửi một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Bộ Tài chính và nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm các thông tin chính sau đây:

a) Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán; Tên doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bằng tiếng nước ngoài (nếu có); Tên viết tắt (nếu có); Địa chỉ trụ sở chính;

b) Họ và tên người đại diện theo pháp luật, họ và tên Giám đốc (Tổng Giám đốc) của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

d) Các điều khoản, điều kiện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải tuân thủ khi sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Kế toán.

Điều 6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Kế toán.

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có sự thay đổi các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán hoặc kể từ ngày phát

hiện Giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ kế toán bị mất hoặc bị hư hỏng. Thời hạn cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Kế toán.

Điều 7. Nộp phí

Tổ chức đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 8. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quyết định đình chỉ của Bộ Tài chính. Hết thời hạn bị đình chỉ, nếu doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán đáp ứng được các điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định thì Bộ Tài chính bổ sung tên doanh nghiệp vào danh sách công khai các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 9. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ kế toán kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định bị thu hồi Giấy chứng nhận.

Điều 10. Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải gửi thông báo cho Bộ Tài chính về việc tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời gian tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Khi hoạt động trở lại, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải bảo đảm điều kiện theo quy định của pháp luật và phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

Điều 11. Chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải gửi thông báo cho Bộ Tài chính về việc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

2. Thông báo chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán bao gồm những nội dung sau:

a) Thời gian doanh nghiệp chính thức chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Lý do chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Báo cáo về các hợp đồng dịch vụ kế toán chưa hoàn thành;

d) Biện pháp và cam kết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng và các bên có liên quan;

đ) Phương án và biện pháp xử lý đối với các hợp đồng dịch vụ kế toán và các dịch vụ khác chưa hoàn thành (nếu có).

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải nộp trả lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán có trách nhiệm thông báo cho khách hàng (đơn vị được cung cấp dịch vụ kế toán) và các bên có liên quan, công bố trên phương tiện thông tin đại chúng về việc chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán chậm nhất là 30 ngày trước ngày chính thức chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán không được kinh doanh dịch vụ kế toán kể từ ngày chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Duy trì và đảm bảo các điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong suốt thời gian hoạt động.

2. Không được sửa chữa, tẩy xóa nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Không được cho thuê, cho mượn, cầm cố, mua bán hoặc chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

4. Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát hiện bị mất, bị hư hỏng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Thông báo bằng văn bản (kèm theo tài liệu chứng minh) cho Bộ Tài chính trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi về những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Kế toán.

6. Nộp trả lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Bộ Tài chính khi chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định.

7. Chịu sự kiểm tra, thanh tra và chấp hành quyết định xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đảm bảo điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và việc sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

8. Trước ngày 31/10 hàng năm hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải báo cáo tình hình duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này cho Bộ Tài chính đồng thời gửi kèm theo những tài liệu quy định tại Điều 61 Luật Kế toán nếu có thay đổi so với lần nộp gần nhất.

9. Trước ngày 10/4 hàng năm, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải gửi báo cáo tình hình hoạt động năm trước liền kề bằng văn bản và dữ liệu điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này cho Bộ Tài chính.

Điều 13. Công khai thông tin về doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán

1. Bộ Tài chính công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính:

a) Danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị cảnh báo về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

c) Danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán, chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán phải công bố nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 Điều 5 Thông tư này trên một trong các tờ báo viết hoặc báo điện tử trong 03 số liên tiếp.

Điều 14. Các hành vi vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán

1. kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ để đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

2. Giả mạo, tẩy xóa, sửa chữa Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

3. Không làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán khi có thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Kế toán.

4. Cung cấp dịch vụ kế toán khi thuộc một trong các trường hợp:

a) Khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán;

b) Trong thời gian doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kế toán, chấm dứt kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

5. Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán.

6. Không nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định.

7. Không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán nhưng không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục xóa cụm từ “dịch vụ kế toán” trong tên gọi của doanh nghiệp theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Kế toán.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế các quy định về đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Thông tư số 72/2007/TT-BTC ngày 27/6/2007 của Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về kinh doanh dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Văn Hiếu**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán;
- Công báo; VP Ban chỉ đạo TW về PC tham nhũng;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CDKT.



Biểu mẫu.doc